

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hoài Nhơn;*

*Theo đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 374/TTr-STNMT ngày 17/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch**

*(theo Phụ lục I đính kèm)*

**1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023**

*(theo Phụ lục II đính kèm)*

**1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

*(theo Phụ lục III đính kèm)*

**1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023**

*(theo Phụ lục IV đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, phường; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê

duyet; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày   /  /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>42.086,75</b>	<b>721,73</b>	<b>1.738,97</b>	<b>5.936,83</b>	<b>2.248,98</b>	<b>2.260,14</b>	<b>4.051,22</b>	<b>758,73</b>	<b>922,19</b>	<b>3.763,50</b>	<b>1.453,59</b>	<b>1.656,11</b>	<b>1.073,57</b>	<b>2.758,84</b>	<b>470,31</b>	<b>1.007,99</b>	<b>4.892,17</b>	<b>6.371,87</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.889,76</b>	<b>395,94</b>	<b>956,25</b>	<b>5.373,87</b>	<b>1.785,90</b>	<b>1.819,81</b>	<b>3.654,29</b>	<b>240,55</b>	<b>562,32</b>	<b>3.174,78</b>	<b>874,89</b>	<b>1.242,54</b>	<b>605,54</b>	<b>2.011,21</b>	<b>203,10</b>	<b>671,33</b>	<b>3.667,59</b>	<b>5.649,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.417,42	126,45	191,29	589,45	358,82	398,89	491,52	12,96	196,83	385,99	208,50	213,01	157,95	447,01		273,67	674,16	690,92
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.049,85	118,03	187,70	575,71	342,82	383,93	485,24	3,49	169,57	357,79	181,51	183,24	111,73	384,39		273,67	644,18	646,84
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	367,57	8,42	3,59	13,75	16,00	14,96	6,28	9,46	27,26	28,19	26,99	29,77	46,22	62,62			29,98	44,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.909,15	56,45	112,74	290,53	270,36	175,66	185,32	7,66	32,82	402,80	208,86	296,44	73,55	252,51	1,91	147,69	132,72	261,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.214,70	182,45	283,99	534,73	246,84	253,89	228,26	75,45	249,18	470,67	237,51	560,26	237,01	566,34	45,17	205,03	377,78	460,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.358,15		301,05	1.365,75	140,77	93,20	1.842,12	80,93	36,75	443,08	47,48	45,62	0,45	401,45	84,31		675,66	799,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.662,99		67,19	2.583,35	752,64	890,52	905,15			1.472,23	171,20	122,22	120,70	322,22	53,42	44,84	1.762,38	3.394,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,57	30,59		0,17	16,47	4,10	1,93	63,56	46,74	0,02	1,34	5,00	15,88	0,96	18,28	0,11	44,42	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,75			9,90		3,54								20,72			0,47	43,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.874,33</b>	<b>319,22</b>	<b>782,73</b>	<b>561,27</b>	<b>452,48</b>	<b>427,34</b>	<b>387,56</b>	<b>501,85</b>	<b>305,44</b>	<b>581,78</b>	<b>566,31</b>	<b>396,58</b>	<b>433,23</b>	<b>740,56</b>	<b>207,37</b>	<b>332,07</b>	<b>1.188,13</b>	<b>690,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,22							0,26	3,46	33,08	6,24	0,47		47,71				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,25	0,01	2,73	0,16	0,06	0,08									0,05			0,16
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	329,96	14,10	29,26	14,21		50,87				20,21	19,27	49,75	25,18	90,45				16,67
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,50	0,85	5,95		1,11	0,30	0,20	7,79		0,32			0,22		0,08	1,58	0,94	0,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	538,25	2,44	6,80	0,55	4,12	4,55	1,21	15,93	4,62	1,79			2,16	10,25	0,18	8,46	470,22	1,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52			0,48														1,04
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	277,08		1,01	28,53	28,28		6,54			19,00	60,98	10,80		79,79		2,00	17,67	22,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.058,33	140,62	301,71	337,26	260,82	239,10	251,11	219,11	144,68	305,71	295,26	178,20	140,97	323,26	60,30	126,50	385,80	347,97
-	Đất giao thông	DGT	2.106,89	88,23	156,60	189,53	152,14	111,33	113,46	161,13	74,14	151,01	148,80	95,67	78,56	151,52	30,77	62,81	199,99	141,22
-	Đất thủy lợi	DTL	947,30	10,54	56,44	110,07	34,03	56,42	97,61	12,82	15,69	59,20	69,30	30,81	32,96	101,81	1,20	24,27	95,97	138,14
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,13	0,39	6,40		0,56		0,16	2,66		0,16	0,42		0,62		0,75	0,45	0,57	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	35,15	2,71	4,60	0,09	0,23	0,21	0,20	0,15	0,19	3,91	21,80	0,08	0,13	0,12	0,14	0,14	0,34	0,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	94,71	5,08	12,43	6,45	8,40	2,97	3,73	4,57	3,51	4,91	3,01	5,69	7,77	9,24	2,64	3,09	6,30	4,93
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,85	3,61	3,74	3,68	2,08	3,83	0,95	2,34	2,77	1,06	0,04	0,99	2,53	2,62	2,06	2,26	2,12	1,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,56	0,67	1,12	1,39	0,14	0,60	1,16	0,01	0,01	0,25	0,16		0,33	0,78	0,06	0,02	2,51	0,36
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36	0,05	0,30	0,17	0,02	0,02	0,02	0,02	0,10	0,04	0,02	0,02	0,01	0,26	0,04	0,06	0,02	0,19
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,47		0,04	2,69	6,84	1,96			2,15	0,52	4,08	6,56	0,21	0,22			7,22	0,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,19		13,49	4,16		1,90	0,10			5,50	1,50	0,55					0,98	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,33	1,97	1,78	1,60	1,31			0,26	0,19	0,82	0,48	1,01	0,39	1,90	0,13	0,67	1,03	0,78
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	712,05	16,62	43,80	17,09	54,64	59,48	33,38	28,94	45,59	77,85	45,47	35,95	16,81	54,11	22,08	31,93	68,55	59,76
-	Đất chợ	DCH	24,34	10,75	0,98	0,34	0,43	0,38	0,34	6,19	0,35	0,48	0,19	0,88	0,65	0,68	0,42	0,79	0,20	0,30
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,76	0,50	0,73	1,38	2,36	2,06	2,37	0,94	0,60	3,32	0,95	2,30	1,71	1,27	0,15	0,56	1,69	0,87
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,02	0,06	0,30						1,58		1,16	0,15	0,03	0,49	0,12	0,49		0,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	614,79			103,20	99,42	99,51	77,72								68,84		166,11	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.708,05	134,14	334,42					181,96	119,78	152,85	128,10	120,55	134,91	168,94		91,69		140,73



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ / 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.679,61</b>	<b>37,00</b>	<b>128,69</b>	<b>128,37</b>	<b>39,36</b>	<b>36,69</b>	<b>34,78</b>	<b>84,79</b>	<b>11,14</b>	<b>83,05</b>	<b>150,58</b>	<b>28,57</b>	<b>26,76</b>	<b>199,23</b>	<b>29,75</b>	<b>26,03</b>	<b>563,58</b>	<b>71,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	448,83	26,26	27,27	56,11	29,82	25,51	27,89	31,92	5,90	22,64	23,85	7,46	4,67	34,05		13,65	78,23	33,60
-	Trọng đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	382,99	26,26	27,27	56,08	29,76	25,51	27,89	31,51	5,90	21,72	23,85	7,46		33,63		13,65	19,00	33,51
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	65,84			0,03	0,06			0,42		0,92			4,67	0,42			59,23	0,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,41	6,48	53,65	12,25	7,53	6,15	2,34	7,17	0,27	10,60	33,48	4,03	15,89	20,82	4,55	4,88	58,71	9,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	309,15	4,26	27,71	12,78	1,01	4,61	3,92	20,58	3,35	9,36	22,26	8,11	5,94	61,79	5,49	4,06	107,58	6,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,52							1,50					0,20				2,82	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	613,21		20,05	47,12	1,00	0,37	0,63			40,44	70,99	8,97	0,06	82,56	6,31	2,00	311,00	21,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,32							23,62	1,62						13,40	1,45	5,24	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,17			0,11		0,06												
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>195,60</b>	<b>5,74</b>	<b>19,55</b>	<b>11,44</b>	<b>1,74</b>	<b>3,70</b>	<b>4,67</b>	<b>56,76</b>	<b>2,02</b>	<b>8,42</b>	<b>7,91</b>	<b>6,55</b>	<b>3,35</b>	<b>8,38</b>	<b>3,86</b>	<b>1,62</b>	<b>41,61</b>	<b>8,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,82		0,82															
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,95							0,15				0,43		0,71			0,24	0,42
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	99,36	3,64	13,06	8,63	0,99	3,23	3,71	5,56	0,84	4,85	3,63	5,66	1,20	2,66	2,13	1,16	32,94	5,47
-	Đất giao thông	DGT	35,72	0,40	5,43	6,71	0,09	2,25	2,14	1,97	0,49	1,36	0,31	2,10		1,54	0,91	0,41	6,54	3,07
-	Đất thủy lợi	DTL	17,06		0,05	1,45	0,10	0,36	0,59	0,16		1,18	0,05	0,19		0,76		0,02	10,12	2,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04							0,04										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,02	1,02																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,49	0,18	0,05	0,07		0,06	0,01	0,18		0,07	0,25	0,05		0,15	0,11	0,13	0,07	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,28	0,04		0,21			0,70		0,30									0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01			0,01														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04							0,04										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,69	2,00	6,70	0,18	0,80	0,56	0,27	3,12	0,05	2,24	3,02	3,17	1,20	0,21	1,11	0,61	16,22	0,24
-	Đất chợ	DCH	1,00		0,80					0,05				0,15						
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,64					0,04	0,01			0,58								0,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,22			2,27	0,09	0,30	0,94								1,03		7,59	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	30,37	1,70	3,85					9,21	0,29	2,67	2,75	0,24	2,13	4,89		0,35		2,28
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,80	0,07	1,74	0,17	0,19	0,04		0,07			1,34	0,13			0,05			
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04		0,04															
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,23	0,09				0,00		0,14										
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,65	0,10		0,34				40,82	0,73						0,62			0,05
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,52	0,14	0,05	0,03	0,47	0,09	0,01	0,81	0,16	0,32	0,19	0,09	0,02	0,12	0,04	0,10	0,84	0,03

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hào	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.700,89</b>	<b>39,00</b>	<b>130,69</b>	<b>121,23</b>	<b>41,36</b>	<b>38,01</b>	<b>35,63</b>	<b>86,79</b>	<b>12,79</b>	<b>85,05</b>	<b>152,58</b>	<b>30,57</b>	<b>28,76</b>	<b>201,23</b>	<b>30,85</b>	<b>27,53</b>	<b>565,58</b>	<b>73,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	448,83	26,26	27,27	56,11	29,82	25,51	27,89	31,92	5,90	22,64	23,85	7,46	4,67	34,05		13,65	78,23	33,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	382,99	26,26	27,27	56,08	29,76	25,51	27,89	31,51	5,90	21,72	23,85	7,46		33,63		13,65	19,00	33,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	253,98	6,48	53,65	6,45	7,73	6,27	2,34	7,37	0,42	10,60	33,68	4,03	16,09	21,02	4,65	4,88	58,71	9,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	334,86	6,26	29,71	11,44	2,81	5,81	4,77	22,38	4,85	11,36	24,06	10,11	7,74	63,59	6,49	5,56	109,58	8,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,52							1,50					0,20				2,82	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	613,21		20,05	47,12	1,00	0,37	0,63			40,44	70,99	8,97	0,06	82,56	6,31	2,00	311,00	21,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,32							23,62	1,62						13,40	1,45	5,24	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17			0,11		0,06												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>5,50</b>											<b>2,50</b>	<b>3,00</b>					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,50											1,50	1,00					
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,00											1,00	2,00					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>39,91</b>	<b>0,55</b>	<b>5,83</b>	<b>0,08</b>	<b>0,15</b>	<b>1,49</b>	<b>0,57</b>	<b>3,16</b>	<b>0,52</b>	<b>1,76</b>	<b>1,84</b>	<b>3,44</b>	<b>1,22</b>	<b>2,53</b>	<b>0,34</b>	<b>0,63</b>	<b>12,40</b>	<b>3,40</b>



**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_ / \_\_\_\_ /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,01</b>			<b>0,01</b>														
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01			0,01														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>39,81</b>	<b>0,66</b>		<b>0,69</b>	<b>0,32</b>	<b>0,34</b>	<b>0,01</b>	<b>3,33</b>	<b>1,02</b>	<b>0,24</b>	<b>1,21</b>	<b>0,58</b>	<b>1,00</b>	<b>4,01</b>	<b>2,14</b>	<b>0,37</b>	<b>22,30</b>	<b>1,60</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,21													0,21				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,86												0,60	0,50		0,23	0,53	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,57	0,13		0,54	0,10	0,04	0,01	1,91	0,02	0,07	1,21	0,01		1,51	1,54	0,06	16,83	0,60
-	Đất giao thông	DGT	22,58	0,13		0,23	0,10	0,04	0,01	1,49	0,02	0,06	0,84	0,01		1,51	1,14	0,06	16,83	0,11
-	Đất thủy lợi	DTL	0,90			0,01											0,40			0,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42							0,42										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35										0,35							
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30			0,30														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03									0,01	0,01							
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24							0,20				0,04						
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,20			0,15	0,22	0,30									0,60		4,93	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,73	0,53						1,22	1,00	0,17		0,53	0,40	1,79		0,08		1,00